

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 298 /2025/TASCO

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tasco thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên đã được soát xét năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tasco

- Mã chứng khoán: HUT
- Địa chỉ: Tầng 1 & Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 024.66686863 Fax: 024. 3773 8559
- Email:..... Website:.....

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2025
 - ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:.../.../2025 tại đường dẫn: <https://www.tasco.com.vn/ir#thong-tin-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: Không có

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất bán niên đã được soát xét năm 2025
- Văn bản giải trình.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phan Thùy Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 57

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần thứ 32 được cấp ngày 23/06/2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là HUT.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch	
- Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch	
- Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch	
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch	
- Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch (thành viên độc lập)	Miễn nhiệm ngày 26/05/2025
- Ông Ngô Đức Vũ	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm TV HĐQT ngày 26/05/2025 và bổ nhiệm Phó Chủ tịch ngày 20/06/2025
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên	
- Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/05/2025
- Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập	
- Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập	

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Ban Điều hành đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Hồ Việt Hà	Tổng Giám đốc	Từ nhiệm ngày 20/06/2025
- Ông Hoàng Minh Hùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/06/2025
- Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Phan Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc	
- Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên
- Bà Trần Thị Linh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty đến ngày 20/06/2025 là Ông Hồ Việt Hà - Chức danh: Tổng Giám đốc, từ ngày 20/06/2025 đến ngày lập báo cáo này là Ông Hoàng Minh Hùng - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Ban Điều hành Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành Công ty được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 57. Theo ý kiến của Ban Điều hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

Thay mặt Ban Điều hành,



Phó Tổng Giám đốc

Phan Thị Thu Thảo

Theo Giấy Ủy quyền số 03/2025/UQ-TASCO
ngày 23/06/2025 của Tổng Giám đốc

Số: BC/BDO/2025.631

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần Tasco
cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

**Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Tasco (dưới đây được gọi là “Công ty”), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2025, từ trang 05 đến trang 57, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã soát xét đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a-DN/HN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		15.218.302.846.327	12.304.365.044.699
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.571.369.941.541	2.876.158.716.774
1. Tiền	111		2.172.320.589.242	2.287.981.707.808
2. Các khoản tương đương tiền	112		399.049.352.299	588.177.008.966
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		934.444.218.202	567.615.627.606
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	28.274.992.543	28.274.992.543
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(17.452.423.376)	(17.170.413.738)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2.1	923.621.649.035	556.511.048.801
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.433.515.884.484	5.493.836.857.775
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	1.740.879.995.069	1.618.813.796.668
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.1	1.182.268.791.705	759.717.289.768
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5.1	37.990.000.000	29.799.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.1	4.624.409.394.652	3.241.928.490.359
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(152.032.296.942)	(156.421.719.020)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	4.025.103.607.073	3.177.372.538.020
1. Hàng tồn kho	141		4.026.128.201.210	3.180.337.280.522
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.024.594.137)	(2.964.742.502)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		253.869.195.027	189.381.304.524
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.1	66.563.497.216	48.589.052.714
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		174.364.062.738	89.638.042.831
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18.2	12.941.635.073	51.154.208.979

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.237.765.114.157	16.682.948.332.648
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.173.410.652.626	1.274.068.077.720
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	6.250.000.000	6.250.000.000
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.2	107.482.508.338	103.618.779.409
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5.2	180.000.000	30.216.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.2	1.064.483.176.114	1.138.968.330.137
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.7	(4.985.031.826)	(4.985.031.826)
II. Tài sản cố định	220		7.075.665.722.861	7.095.559.464.254
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	6.223.082.595.471	6.227.417.965.201
<i>Nguyên giá</i>	222		9.846.535.016.433	9.619.775.166.416
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(3.623.452.420.962)	(3.392.357.201.215)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	22.823.202.618	24.103.295.454
<i>Nguyên giá</i>	225		28.683.585.294	29.712.955.440
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(5.860.382.676)	(5.609.659.986)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	829.759.924.772	844.038.203.599
<i>Nguyên giá</i>	228		985.205.719.030	983.509.956.972
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(155.445.794.258)	(139.471.753.373)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	1.363.969.679.575	1.390.646.940.652
<i>Nguyên giá</i>	231		1.823.379.073.654	1.820.235.913.219
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(459.409.394.079)	(429.588.972.567)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.254.009.291.803	2.279.204.614.118
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.14.1	363.061.698.421	416.704.860.195
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14.2	1.890.947.593.382	1.862.499.753.923
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		888.011.295.793	998.620.149.845
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	742.070.172.647	825.479.026.699
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.4	145.317.579.924	172.517.579.924
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.4	(376.456.778)	(376.456.778)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.2.2	1.000.000.000	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.482.698.471.499	3.644.849.086.059
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.2	1.422.219.094.813	1.466.737.636.849
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		45.048.941.894	29.578.166.543
3. Lợi thế thương mại	269	V.15	2.015.430.434.792	2.148.533.282.667
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		31.456.067.960.484	28.987.313.377.347

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		19.938.356.686.480	17.436.446.915.050
I. Nợ ngắn hạn	310		9.884.280.352.365	8.875.691.110.240
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	1.118.283.544.341	1.216.419.633.997
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17.1	329.265.655.778	334.024.851.724
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18.1	306.684.461.561	271.423.182.220
4. Phải trả người lao động	314		142.986.401.317	283.021.426.500
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19.1	240.056.013.244	213.258.713.037
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.1	468.220.881.616	408.801.910.767
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21.1	1.978.017.944.997	1.948.532.411.042
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23.1	5.106.469.995.210	4.074.425.503.531
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.22.1	161.203.269.928	88.601.102.590
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.092.184.373	37.182.374.832
II. Nợ dài hạn	330		10.054.076.334.115	8.560.755.804.810
1. Phải trả người bán dài hạn	331		108.267.469	5.800.920.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.17.2	28.810.296.130	42.703.951.553
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19.2	27.454.552.137	1.808.699.047
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20.2	50.897.341.731	47.698.778.169
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.21.2	2.031.919.967.526	1.686.223.346.114
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23.2	7.285.601.315.237	6.141.452.367.019
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		572.222.026.652	578.052.263.702
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.22.2	57.062.567.233	57.015.479.206
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.517.711.274.004	11.550.866.462.297
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	11.517.711.274.004	11.550.866.462.297
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(790.549.631.426)	(790.435.631.426)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		22.660.926.348	7.688.472.567
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		125.326.835.329	125.326.835.329
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		276.198.775	190.529.621
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		292.223.882.151	327.382.257.116
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		276.319.997.020	47.069.449.308
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.903.885.131	280.312.807.808
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.942.653.412.827	2.955.594.349.090
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		31.456.067.960.484	28.987.313.377.347

Người lập biểu

Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình

Lập ngày 29 tháng 08 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15.367.765.891.703	11.726.392.670.698
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		16.982.501.015	7.487.647.347
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		15.350.783.390.688	11.718.905.023.351
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	13.884.732.990.164	10.634.402.395.235
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.466.050.400.524	1.084.502.628.116
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	377.531.968.247	397.338.150.102
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	431.746.957.148	291.747.565.513
Trong đó: chi phí lãi vay	23		407.020.111.488	290.387.627.841
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(12.052.952.272)	(19.518.752.053)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	560.163.852.209	506.667.410.158
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	681.504.513.297	604.111.417.013
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		158.114.093.845	59.795.633.481
12. Thu nhập khác	31		28.489.932.900	69.507.682.330
13. Chi phí khác	32		16.063.576.318	13.658.090.666
14. Lợi nhuận khác	40		12.426.356.582	55.849.591.664
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		170.540.450.427	115.645.225.145
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	71.417.116.458	30.989.922.993
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(15.056.047.372)	(6.460.894.077)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		114.179.381.341	91.116.196.229
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		34.692.044.400	30.174.612.190
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		79.487.336.941	60.941.584.039
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	38,87	33,78
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	32,39	28,15

Người lập biểu



Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng



Bùi Thị Bình

Lập ngày 29 tháng 08 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		170.540.450.427	115.645.225.145
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		491.930.930.677	451.726.517.801
- Các khoản dự phòng	03		66.963.054.830	107.416.435.571
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	26.016.080
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(366.699.667.417)	(380.954.299.286)
- Chi phí lãi vay	06		407.020.111.488	290.387.627.841
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		769.754.880.005	584.247.523.152
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		268.574.586.126	(77.231.928.925)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(835.891.549.650)	(184.530.758.231)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		184.278.399.074	169.711.655.847
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(158.774.879)	(52.767.576.370)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(298.579.617.013)	(234.233.694.446)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(126.702.314.890)	(38.234.434.558)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	10.212.295.830
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.004.190.460)	(5.509.370.725)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(41.728.581.687)	171.663.711.574
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(297.947.894.134)	(181.500.671.979)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		34.967.025.916	34.583.006.254
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.893.597.518.946)	(795.915.679.668)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		816.300.923.693	518.437.582.437
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.499.833.866.064)	(620.080.565.932)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		359.249.766.893	267.080.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		96.258.164.942	92.816.688.136
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.384.603.397.700)	(684.579.640.752)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		5.100.000.000	315.057.500.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(2.138.789.919)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	13.248.939.574.983	8.262.948.301.269
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(11.056.242.858.562)	(7.889.741.816.346)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.594.117.041)	(11.042.073.710)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(70.520.605.307)	(64.765.188.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.121.543.204.154	612.456.722.563
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(304.788.775.233)	99.540.793.385
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	2.876.158.716.774	1.701.723.734.047
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(1.790.140)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	2.571.369.941.541	1.801.262.737.292

Lập ngày 29 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc





Trần Thị Trà My

Bùi Thị Bình

Phan Thị Thu Thảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tasco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là đội cầu Nam Hà, được thành lập năm 1971. Công ty chính thức được thành lập ngày 27/3/1976 với tên gọi Công ty Cầu Hà Nam Ninh, trên cơ sở sáp nhập đội cầu Nam Hà và Xí nghiệp Xây dựng Cầu đường Ninh Bình. Tháng 11 năm 2000, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá, từ doanh nghiệp Nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, theo Quyết định số 2616/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 của UBND tỉnh Nam Định và mang tên Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông và Cơ sở Hạ tầng Nam Định.

Ngày 26/12/2007, Công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Tasco. Năm 2008, Công ty chính thức chuyển đăng ký kinh doanh và trụ sở chính từ thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định đến thành phố Hà Nội.

Công ty cổ phần Tasco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600264117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 26/12/2007, thay đổi lần 32 ngày 23/06/2025.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 11/04/2008 với mã chứng khoán là HUT.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1 và tầng 20, tòa nhà Tasco, lô HH2-2, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Đại lý xe Ô tô;
- Kinh doanh Bất động sản;
- Dịch vụ;
- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ:

- Kinh doanh ô tô;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất điện;
- Dịch vụ thu cước phí và quản lý trạm thu cước phí đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (Dịch vụ thu phí tự động đường bộ ETC).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đánh giá của Ban Điều hành Công ty không có sự kiện hay hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có các công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty con trực tiếp				
- Công ty TNHH MTV Tasco BOT	Hà Nội	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty cổ phần VETC	Hà Nội	Dịch vụ	99,26%	99,26%
- Công ty TNHH Tasco Land	Hà Nội	Bất động sản	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Hà Nội	Bảo hiểm phi nhân thọ	100,00%	100,00%
- Công ty cổ phần Tasco Auto	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	96,45%	96,45%
- Công ty TNHH Dịch vụ Tài chính Tasco	Hà Nội	Dịch vụ tài chính	100,00%	100,00%
Công ty con gián tiếp				
- Công ty cổ phần Tasco Nam Thái	Hưng Yên	Xây lắp	99,97%	99,97%
- Công ty TNHH MTV Tasco 6	Ninh Bình	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Quảng Bình	Quảng Trị	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Tasco Hải Phòng	Hải Phòng	Hạ tầng giao thông	100,00%	100,00%
- Công ty TNHH thu phí tự động VETC	Hà Nội	Dịch vụ thu phí	99,35%	100,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại, bất động sản, dịch vụ tài chính	52,17%	54,09%
- Công ty TNHH New Energy Holdings	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	95,14%	98,64%
- Công ty cổ phần Ô tô Bắc Âu	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,60%	80,00%
- Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,60%	100,00%
- Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	71,42%	100,00%
- Công ty cổ phần Dana	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	33,32%	59,83%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	27,15%	52,05%
- Công ty cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	29,92%	57,35%
- Công ty cổ phần OtoS	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	42,18%	80,86%
- Công ty cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,12%	99,90%
- Công ty cổ phần Savico Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	65,36%	99,90%
- Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	33,39%	64,00%
- Công ty cổ phần Savico Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại, Bất động sản	36,52%	70,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Đà Nẵng	Bất động sản	51,27%	98,28%
- Công ty TNHH Xe và Thiết bị chuyên dùng Vĩnh Thịnh	Đồng Nai	Dịch vụ thương mại	28,69%	55,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	48,15%	95,00%
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	45,97%	88,12%
- Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	33,39%	64,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	45,22%	92,09%
- Công ty cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	45,39%	87,00%
- Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	27,13%	52,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	26,61%	51,00%
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ ô tô Đồng Hiệp	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	31,30%	60,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	42,73%	94,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	36,51%	69,99%
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	51,13%	98,00%
- Công ty cổ phần Ô tô New Energy	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	26,61%	51,00%
- Công ty cổ phần Bến Thành Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	14,12%	52,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ thương mại	24,51%	90,25%
- Công ty TNHH FX Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	14,88%	57,26%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	16,98%	81,05%
- Công ty TNHH Toyota Long Biên	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	65,36%	100,00%
- Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Hải Phòng	Dịch vụ thương mại	33,33%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sông Hàn	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,62%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bình Định	Gia Lai	Dịch vụ thương mại	37,92%	71,00%
- Công ty cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	20,09%	55,00%
- Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Gia Lai	Dịch vụ thương mại	18,62%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Kon Tum	Quảng Ngãi	Dịch vụ thương mại	18,46%	99,10%
- Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,62%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	29,22%	80,00%
- Công ty cổ phần Toyota Ninh Bình	Ninh Bình	Dịch vụ thương mại	17,03%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	7,20%	51,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	12,44%	65,00%
- Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,26%	55,00%
- Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,26%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Âu Việt	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	30,01%	65,00%
- Công ty TNHH MTV DVTM Đầu tư Ô tô Kiên Giang	An Giang	Dịch vụ thương mại	36,51%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Trường Chinh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	7,20%	51,00%
- Công ty cổ phần Savico Kỹ Nguyên Mới	Ninh Bình	Dịch vụ thương mại	33,33%	51,00%
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	59,50%	91,03%
- Công ty cổ phần Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	66,88%	100,00%
- Công ty cổ phần G-Lynk	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	59,47%	99,96%
- Công ty TNHH Đầu tư Savico	Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	52,17%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	7,20%	51,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
- Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	67,67%	100,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	13,85%	51,00%
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	13,85%	51,00%
- Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	96,45%	100,00%
- Công ty TNHH Sweden Auto	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	96,45%	100,00%
- Công ty cổ phần Giải pháp Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	52,17%	100,00%
- Công ty cổ phần Ô tô Bình Thuận	Lâm Đồng	Dịch vụ thương mại	11,00%	65,00%
- Công ty TNHH MTV Premium EV	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	96,45%	100,00%
- Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Tây Ninh	Dịch vụ thương mại	67,67%	100,00%
- Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	96,45%	100,00%
- Công ty TNHH Dịch vụ ô tô Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	66,88%	100,00%
- Công ty TNHH G-Lynk Hà Nội	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	59,47%	100,00%
- Công ty TNHH Stargo	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	65,48%	100,00%
- Công ty TNHH Truyền thông Carpla	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	66,88%	100,00%
- Công ty TNHH Carpla Services Đông Nam Bộ	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	61,26%	100,00%
- Công ty cổ phần Tasco Auto Đà Nẵng	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	35,79%	98,00%
- Công ty cổ phần Glynk Sài Gòn Ô tô	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	17,27%	90,00%
- Công ty cổ phần The Digital Company	Hà Nội	Công nghệ thông tin	66,88%	100,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	28,21%	86,00%
- Công ty cổ phần G-Lynk Hải Dương	Hải Phòng	Dịch vụ thương mại	25,00%	75,00%
- Công ty TNHH MTV AG-25	An Giang	Dịch vụ thương mại	33,39%	100,00%
- Công ty cổ phần Geely An Giang	An Giang	Dịch vụ thương mại	25,04%	75,00%
- Công ty TNHH ô tô thể thao Anh Quốc	Hà Nội	Dịch vụ thương mại	96,45%	100,00%
Công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty cổ phần NVT Holdings	Hà Nội	Kinh doanh bất động sản	50,00%	50,00%
- Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Phú Thọ	Hạ tầng giao thông	30,00%	30,00%
- Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Đà Nẵng	Dịch vụ thương mại	18,26%	50,00%
- Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	9,50%	35,00%
- Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	Hồ Chí Minh	Dịch vụ thương mại	18,93%	36,00%
- Công ty cổ phần Đầu tư Tri thức Tương Lai	Hà Nội	Kinh doanh BĐS và giáo dục	24,59%	47,13%

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty mẹ và các Công ty con tại ngày 30/06/2025 là 8.288 người (tại ngày 31/12/2024 là 7.652 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2025, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỉ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung là hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các doanh nghiệp tham gia hợp nhất chịu sự kiểm soát lâu dài bởi cùng một bên hoặc nhiều bên kể cả trước hoặc sau khi hợp nhất kinh doanh và việc kiểm soát là lâu dài.

Công ty thực hiện hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung bởi một nhóm cá nhân có quyền kiểm soát doanh nghiệp khi họ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, theo thỏa thuận hợp đồng.

Phương pháp hạch toán áp dụng cho hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh, không thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý;
- Không phát sinh lợi thế thương mại từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội hay giảm trừ trong nguồn vốn chủ sở hữu;
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động của các đơn vị hợp nhất kể từ ngày phát sinh nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Công ty chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào các đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất đã được ghi nhận vào chỉ tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu" tại ngày hợp nhất kinh doanh sẽ được kết chuyển sang chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

Giá trị ghi sổ: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá: Cuối niên độ kế toán, Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, nếu các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo các quy định khác thì các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được giảm trừ trực tiếp vào giá trị khoản đầu tư.

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư. Phần sở hữu của nhà đầu tư trong kết quả kinh doanh của bên được đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của nhà đầu tư. Các khoản được chia từ bên được đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi phát sinh từ các khoản thu nhập được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư, như việc đánh giá lại TSCĐ, chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản phải thu về cho mượn tài sản...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Thực tế đích danh đối với ô tô và Bình quân gia quyền đối với các mặt hàng tồn kho còn lại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng cách tập hợp toàn bộ các chi phí xây dựng theo từng công trình xây lắp đang thi công chưa hoàn thành hoặc các dịch vụ đang thực hiện chưa hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Tại ngày 30/06/2025, Ban Điều hành Công ty đã thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các mặt hàng hàng bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời....

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư**a. Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ**Số năm**

Nhà cửa, vật kiến trúc

03 - 42 năm

Máy móc thiết bị

03 - 20 năm

Phương tiện vận tải

03 - 10 năm

Thiết bị quản lý

02 - 10 năm

Tài sản cố định hữu hình khác

02 - 07 năm

TSCĐ khác là tài sản hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức BOT được phản ánh ban đầu theo giá trị đầu tư và trích khấu hao theo tỷ trọng doanh thu theo thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

b. Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian ước tính hữu dụng.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

c. Tài sản cố định thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

d. Bất động sản đầu tư (BĐSDT)

BĐSDT gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, cơ sở hạ tầng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

BĐSDT được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

BĐSDT được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán thuê tài sản**a) Trường hợp Công ty là bên cho thuê**

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Công ty trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản tiền cho thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê của hợp đồng thuê.

b) Trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê theo hợp đồng thuê.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Công ty ghi nhận phần vốn góp nhận được từ các bên đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải trả khác và phần vốn góp của Công ty vào các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh là phải thu khác. Đối với các hợp đồng chia sản phẩm và lợi nhuận mà Công ty không kiểm soát dự án, thu nhập phát sinh từ các hợp đồng này được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo hợp đồng thỏa thuận giữa các bên.

10. Nguyên tắc kế toán thuế**a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện áp mái: Công ty được miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Trường hợp 3 năm đầu không có thu nhập chịu thuế thì thời gian tính từ năm thứ 4 trở đi kể từ khi phát sinh doanh thu, hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm. Năm 2025 là năm thứ 6 Công ty được hưởng ưu đãi thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Ba dự án BOT (Dự án BOT Đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường 39B đoạn tuyến tránh thị trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương và đoạn từ đường vào trung tâm điện lực Thái Bình đến cầu Diêm Điền huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình; Dự án BOT đầu tư mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn Km597+549 - Km605+000 và đoạn Km617+000 - Km641+000 tỉnh Quảng Bình; Dự án BOT Cải tạo nâng cấp QL10 đoạn từ cầu Quán Toan đến cầu Nghìn, thành phố Hải Phòng) của công ty đang được hưởng ưu đãi thuế hiện hành đối với dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực đầu tư phát triển đường bộ.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị tiền thuê đất trả tiền một lần, công cụ, dụng cụ, chi phí lãi vay và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Chi phí lãi vay được phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án. Các chi phí trả trước còn lại được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2025 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (xem thêm *Thuyết minh IV.2*).

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

14. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty phát hành trái phiếu ngang giá (giá phát hành bằng mệnh giá) do đó không phát sinh Chiết khấu trái phiếu hoặc Phụ trội trái phiếu

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm mệnh giá của trái phiếu. Định kỳ, kế toán phân bổ chi phí phát hành trái phiếu bằng cách ghi tăng giá trị mệnh giá trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Trong kỳ, Công ty phát sinh 19.437.633.337 VND (kỳ trước phát sinh 103.334.652 VND) chi phí lãi vay được vốn hóa vào tài sản dở dang.

Chi phí lãi vay của Công ty đối với các khoản vay cho các Dự án BOT được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong năm theo tỷ trọng doanh thu thực hiện/Tổng doanh thu từ Dự án, riêng đối với 2 Dự án BOT: Đầu tư xây dựng trên quốc lộ 21 (trạm BOT Mỹ Lộc) và quốc lộ 10 (trạm BOT Đông Hưng) chi phí lãi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại, phí kiểm toán, phí tham gia hội nghị, học tập, chi phí truyền thông, cước dịch vụ vận tải:* Căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ hoặc hợp đồng kinh tế đã ký với nhà cung cấp.
- *Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép:* Căn cứ Bảng theo dõi số ngày phép và đơn giá áp dụng.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay, lãi trái phiếu phải trả trong trường hợp vay/phát hành trái phiếu trả lãi sau:* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.
- *Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán:* Căn cứ phần chênh lệch giữa chi phí theo đơn giá dự toán và chi phí thực tế tổng hợp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập kỳ này so với số dự phòng phải trả đã lập kỳ trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Căn cứ trích lập dự phòng phải trả

Dự phòng chi phí đại tu Dự án BOT định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật): được trích lập căn cứ vào nhu cầu, kế hoạch sửa chữa TSCĐ định kỳ của Công ty.

Dự phòng chi phí bảo dưỡng: được trích lập căn cứ vào giá trị còn lại của gói bảo dưỡng khách hàng được tặng kèm khi ký hợp đồng mua bán xe ô tô.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường tổn thất đã phát sinh và dự phòng bồi thường dao động lớn về tổn thất: được trích lập căn cứ theo các quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC (“Thông tư 50”) ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh Bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Quy định mới nhất về trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm là Thông tư 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") ngày 02/11/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành nghị định số 43/2023/NĐ-CP ngày 01/07/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm. Các quy định trong Thông tư 67 về trích lập dự phòng nghiệp vụ không mâu thuẫn với Thông tư 50, đồng thời việc áp dụng Thông tư 67 cần được đăng ký với Bộ Tài chính, do đó, Công ty vẫn áp dụng quy định về trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo Thông tư 50.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản, phí quản lý vận hành, mua hóa đơn điện tử, phí hợp đồng bảo hiểm và khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông. Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

- Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác của vốn chủ sở hữu là quỹ dự trữ bắt buộc, được trích lập theo quy định tại Luật Kinh doanh bảo hiểm.

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức cho cổ đông).

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm bất động sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý vận hành khu đô thị, dịch vụ thu phí đường bộ, dịch vụ thu phí tự động không dừng, dịch vụ cung cấp hóa đơn điện tử, dịch vụ cung cấp sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ, dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ sửa chữa, bảo trì xe ô tô, xe gắn máy được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng và giá bán điện đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Thu nhập từ hoạt động thanh lý các khoản đầu tư tài chính: Được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn khoản đầu tư.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp, hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng xây dựng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu chuyển nhượng bất động sản cũng bao gồm doanh thu chuyển nhượng các dự án bất động sản thông qua hình thức chuyển nhượng dự án.

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản trong các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản ưu đãi cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước); Khoản hoàn nhập chi phí trích trước đối với công trình xây lắp được xác định là đã hoàn thành, bàn giao (chênh lệch giữa số chi phí trích trước còn lại cao hơn chi phí thực tế phát sinh).

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính, lỗ bán chứng khoán ngắn hạn, dự phòng các khoản đầu tư tài chính ...

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp).

Các khoản giảm trừ chi phí bán hàng trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng phải trả: chi phí bảo dưỡng xe ô tô.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

25. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận là một phần của báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo bộ phận cung cấp các thông tin về các loại sản phẩm, dịch vụ tại các khu vực có địa lý khác nhau được gọi là thông tin bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Ban Điều hành Công ty cho rằng, Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là: Xây lắp và hoạt động khác, Đầu tư kinh doanh bất động sản, Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT, Dịch vụ thu phí theo hình thức điện tử không dừng, Kinh doanh ô tô và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VII.4.

26. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác***Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn***

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ kinh doanh. Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn tại ngày kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí đầu tư xây dựng các dự án bất động sản để bán chưa hoàn thành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng TSCĐ hoặc bất động sản đầu tư. Các bất động sản xây dựng sử dụng cho nhiều mục đích (làm văn phòng, cho thuê hoặc để bán, ví dụ như tòa nhà chung cư hỗn hợp) được tập hợp chi phí đầu tư xây dựng trên khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” và được kết chuyển phù hợp khi công trình, dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ cách thức sử dụng tài sản trong thực tế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	50.926.074.195	16.519.000.568
Tiền gửi ngân hàng (*)	2.120.655.151.436	2.271.394.436.319
Tiền đang chuyển	739.363.611	68.270.921
Cộng	2.172.320.589.242	2.287.981.707.808
Các khoản tương đương tiền (**)	399.049.352.299	588.177.008.966
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	2.571.369.941.541	2.876.158.716.774

(*): Tại ngày 30/06/2025 số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm 1.409.641.894.361 VND (tại ngày 31/12/2024 là 1.267.838.272.462 VND) là số dư các tài khoản thu phí và tài khoản ví điện tử VETC. Tài khoản thu phí được quản lý, sử dụng tuân theo quy định trong hợp đồng BOO được ký với Bộ Giao thông vận tải và các quy định pháp lý có liên quan. Tài khoản ví điện tử được quản lý và sử dụng tuân theo quy định tại Điều 8, Thông tư số 47/VBHN-NHNN.

(**): Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính có kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất từ 1,3% - 4,75%/năm.

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết	13.502.052.543	5.137.401.600	(8.370.000.000)	(8.259.545.455)
Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh Tổng hợp Điện Lực Thành phố Hồ Chí Minh - Mã HTE (1.350.000 CP)	13.500.000.000	5.130.000.000	(8.370.000.000)	(8.259.545.455)
Công ty cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (771 CP)	2.052.543	7.401.600	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	14.772.940.000	(*)	(9.082.423.376)	(*)
Công ty cổ phần Bến Thành Non Nước (1.477.294 CP)	14.772.940.000		(9.082.423.376)	(8.910.868.283)
Cộng	28.274.992.543		(17.452.423.376)	(17.170.413.738)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các chứng khoán này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán này có thể khác với giá trị ghi sổ.

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

2.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngân hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn	923.621.649.035	923.621.649.035	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại (*)	923.621.649.035	923.621.649.035	-	-
Cộng	923.621.649.035	923.621.649.035	-	-

(*): Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,9% - 5,7%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

2.2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
Trái phiếu dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000

2.3 Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá gốc
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	69.000.000.000	83.328.274.564	-	69.000.000.000
Công ty cổ phần NVT Holdings	668.100.000.000	585.193.050.587	-	668.100.000.000
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	-	-	-	29.106.059.000
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	-	-	-	3.600.000.000
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	6.500.000.000	6.127.692.935	-	6.500.000.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	8.750.000.000	15.080.285.734	-	8.750.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	37.703.000.000	38.896.379.726	-	37.703.000.000
Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	18.000.000.000	13.444.489.101	-	18.000.000.000
Cộng	808.053.000.000	742.070.172.647	-	840.759.059.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

2.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc Giá trị hợp lý (*)
Công ty cổ phần COTABIG	300.000.000	-	-	300.000.000
Công ty cổ phần Bất động sản Quảng Phú	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Công ty cổ phần Dầu tư phát triển nhà và đô thị HUD 8	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000
Công ty TNHH Môi trường Tasco Cù Chi	18.000.000.000	-	-	18.000.000.000
Công ty cổ phần Dầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	-	-	6.300.000.000
Công ty cổ phần Kim khí Thăng Long	92.779.924	-	-	92.779.924
Công ty cổ phần Cơ khí Vinh	488.800.000	(376.456.778)	(376.456.778)	488.800.000
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
Công ty cổ phần Tư vấn Nền tảng ETC	-	-	-	38.000.000.000
Công ty cổ phần Auto Online	1.836.000.000	-	-	1.836.000.000
Công ty TNHH Great Auto	10.800.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG	85.500.000.000	-	-	85.500.000.000
Cộng	145.317.579.924	(376.456.778)	(376.456.778)	172.517.579.924
				(376.456.778)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Thông tin chi tiết của các Công ty liên doanh, liên kết, bao gồm ngành nghề kinh doanh, tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ lợi ích được trình bày tại Phần I, mục 6 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các giao dịch giữa Công ty và các Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Phần VII, mục 2 - Giao dịch với các bên liên quan của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

3. Phải thu khách hàng**3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	1.728.944.966.015	1.600.308.363.189
Phải thu hoạt động xây lắp	510.279.670.393	501.836.224.166
Ủy ban nhân dân Phường Từ Liêm (trước đây là Ủy ban nhân dân Quận Nam Từ Liêm)	244.883.010.283	244.883.010.283
Sở GTVT tỉnh Hưng Yên (trước đây là Sở GTVT tỉnh Thái Bình)	89.903.800.000	89.903.800.000
Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	153.972.729.200	145.843.910.147
Các đối tượng khác	21.520.130.910	21.205.503.736
Phải thu kinh doanh Bất động sản	86.359.899.418	74.494.706.452
Phải thu hoạt động bán hàng hóa	902.584.839.708	797.168.350.750
Phải thu hoạt động khác	229.720.556.496	226.809.081.821
Phải thu khách hàng là bên liên quan	11.935.029.054	18.505.433.479
Phải thu kinh doanh Bất động sản	5.382.507.002	3.393.400.000
Phải thu hoạt động bán hàng hóa	1.060.878.963	14.800.738.537
Phải thu hoạt động khác	5.491.643.089	311.294.942
(Chi tiết phải thu khách hàng là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)		
Cộng	1.740.879.995.069	1.618.813.796.668

3.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	6.250.000.000	6.250.000.000
Phải thu kinh doanh Bất động sản	6.250.000.000	6.250.000.000
Cộng	6.250.000.000	6.250.000.000

4. Trả trước cho người bán**4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	1.134.760.187.725	685.396.131.276
Trả trước hoạt động xây lắp	19.249.099.812	19.249.099.812
Trả trước hoạt động dự án	628.563.650.864	429.701.952.001
Công ty cổ phần VII Land	211.446.323.528	11.446.323.529
Các đối tượng khác	417.117.327.336	418.255.628.472
Trả trước hoạt động bán hàng hóa	460.528.824.805	129.543.461.713
Trả trước hoạt động khác	26.418.612.244	106.901.617.750
Trả trước cho người bán là bên liên quan	47.508.603.980	74.321.158.492
Trả trước hoạt động bán hàng hóa	47.508.603.980	74.321.158.492
(Chi tiết trả trước cho người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)		
Cộng	1.182.268.791.705	759.717.289.768

4.2 Trả trước cho người bán dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán là bên thứ ba	107.482.508.338	103.618.779.409
Công ty cổ phần VII Land (*)	97.369.981.604	98.334.779.409
Đối tượng khác	10.112.526.734	5.284.000.000
Cộng	107.482.508.338	103.618.779.409

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

(*): Khoản tạm ứng cho bên cho thuê tài sản theo hợp đồng nguyên tắc thuê tài sản để thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, kho bãi, nhà xưởng, thiết bị, máy móc tại các vị trí Công ty có thể thực hiện hoạt động kinh doanh showroom ô tô.

5. Phải thu về cho vay**5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cho vay bên thứ ba	32.250.000.000	17.059.000.000
Công ty TNHH Ana Services	30.000.000.000	-
Các đối tượng khác	2.250.000.000	17.059.000.000
Cho vay bên liên quan	5.740.000.000	12.740.000.000
<i>(Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>		
Cộng	37.990.000.000	29.799.000.000

5.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cho vay bên thứ ba	180.000.000	216.000.000
Cho vay cá nhân	180.000.000	216.000.000
Cho vay bên liên quan	-	30.000.000.000
<i>(Chi tiết cho vay bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>		
Cộng	180.000.000	30.216.000.000

6. Phải thu khác**6.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu khác từ bên thứ ba	4.619.862.645.494	(26.897.762.585)	3.200.291.972.702	(28.142.327.216)
Tạm ứng	165.837.713.088	(3.350.000.000)	131.547.731.321	(7.123.997.047)
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	368.592.697.956	-	206.255.311.593	-
Phải thu giá trị hoàn trả suất đầu tư	123.315.692.170	-	123.315.692.170	-
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	2.792.379.088.330	-	1.525.665.410.060	-
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	307.000.000.000	-	448.530.000.000	-
Phải thu tiền đặt cọc cho kinh doanh xe ô tô đã qua sử dụng hộ khách hàng	247.046.451.934	-	327.373.050.297	-
Phải thu khác	615.691.002.016	(23.547.762.585)	437.604.777.261	(21.018.330.169)
Phải thu khác từ bên liên quan	4.546.749.158	-	41.636.517.657	-
Phải thu khác	4.546.749.158	-	41.636.517.657	-
<i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>				
Cộng	4.624.409.394.652	(26.897.762.585)	3.241.928.490.359	(28.142.327.216)

6.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu khác từ bên thứ ba	1.064.483.176.114	(4.985.031.826)	1.138.718.330.137	(4.985.031.826)
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	209.831.786.898	(3.150.000.000)	222.866.855.721	(3.150.000.000)
Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư	816.999.162.769	-	878.899.162.769	-
Phải thu khác	37.652.226.447	(1.835.031.826)	36.952.311.647	(1.835.031.826)
Phải thu khác từ bên liên quan	-	-	250.000.000	-
<i>(Chi tiết phải thu khác từ bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>				
Cộng	1.064.483.176.114	(4.985.031.826)	1.138.968.330.137	(4.985.031.826)

(*): Bao gồm ký cược, ký quỹ tại ngân hàng và các bên khác. Công ty thực hiện ký quỹ tại Ngân hàng bằng các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn phục vụ bảo lãnh cho các hợp đồng vay và bảo lãnh thực hiện dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

7. Nợ xấu**a. Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi**

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Sở GTVT tỉnh Hưng Yên (trước đây là Sở GTVT tỉnh Thái Bình)	89.903.800.000	89.903.800.000	-	89.903.800.000	89.903.800.000	-
Ông Bùi Văn Khoa	19.800.000.000	19.800.000.000	-	19.800.000.000	19.800.000.000	-
Các đối tượng khác	44.008.988.523	42.328.496.942	1.680.491.581	49.923.612.800	46.717.919.020	3.205.693.780
Các khoản phải thu dài hạn						
Công ty IT Fusion	3.150.000.000	3.150.000.000	-	3.150.000.000	3.150.000.000	-
Các đối tượng khác	1.835.031.826	1.835.031.826	-	1.835.031.826	1.835.031.826	-
Cộng	158.697.820.349	157.017.328.768	1.680.491.581	164.612.444.626	161.406.750.846	3.205.693.780

b. Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ khó có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

c. Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Kỳ này	Năm trước
Số dư đầu năm/kỳ	161.406.750.846	158.727.455.108
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm/kỳ	211.612.553	2.690.238.352
Hoàn nhập dự phòng trong năm/kỳ	(4.601.034.631)	(10.942.614)
Tăng do hợp nhất	-	-
Số dư cuối năm/kỳ	157.017.328.768	161.406.750.846

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	11.806.407.829	-	315.582.513.429	-
Nguyên liệu, vật liệu	40.011.459.593	(2.580.860)	41.733.868.399	(512.388.092)
Công cụ, dụng cụ	35.473.133.421	-	24.598.317.693	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	849.501.097.836	-	836.582.753.706	-
Hàng hóa	3.075.703.530.467	(1.022.013.277)	1.943.901.951.176	(1.901.410.039)
Hàng gửi đi bán	11.791.993.956	-	15.940.308.582	-
Thành phẩm	1.840.578.108	-	1.997.567.537	(550.944.371)
Cộng	4.026.128.201.210	(1.024.594.137)	3.180.337.280.522	(2.964.742.502)

(*) Chi tiết số dư Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ	586.033.011.686	585.889.349.048
Dự án Khu nhà ở Tam Bình - Hiệp Bình Phước	41.268.261.307	41.268.261.307
Dự án điện mặt trời	87.826.169.965	142.119.679.444
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang khác	134.373.654.878	67.305.463.907
Cộng	849.501.097.836	836.582.753.706

Thông tin về hàng tồn kho được dùng để chấp, cầm cố cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng xem tại Thuyết minh V.23

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Kỳ này	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm/kỳ	2.964.742.502	2.457.430.625
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm/kỳ	-	1.418.561.104
Cộng: Dự phòng tăng do hợp nhất	-	259.185.023
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm/kỳ	(1.940.148.365)	(1.170.434.250)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm/kỳ	1.024.594.137	2.964.742.502

9. Chi phí trả trước**9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	8.419.298.589	9.892.129.660
Chi phí thuê đất, thuê kho, thuê văn phòng	20.807.502.864	10.393.997.734
Hoa hồng bảo hiểm chờ phân bổ	6.266.027.185	6.739.777.752
Chi phí trả trước khác	31.070.668.578	21.563.147.568
Cộng	66.563.497.216	48.589.052.714

9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	34.449.563.965	38.773.663.019
Chi phí thuê đất, thuê mặt bằng	104.111.680.154	107.228.120.987
Chi phí lãi vay các dự án BOT	1.127.725.773.760	1.154.400.817.063
Chi phí dán thẻ ETAG - DA thu phí tự động không dừng	1.220.055.564	3.471.158.622
Chi phí trung tu dự án BOT	53.292.057.170	60.969.659.668
Chi phí cải tạo, sửa chữa, di dời tài sản	61.650.486.143	69.390.107.873
Chi phí trả trước khác	39.769.478.057	32.504.109.617
Cộng	1.422.219.094.813	1.466.737.636.849

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	14.351.114.987	15.361.840.453	29.712.955.440
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	5.141.107.490	5.141.107.490
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	(6.170.477.636)	(6.170.477.636)
Số cuối kỳ	14.351.114.987	14.332.470.307	28.683.585.294
Hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	1.816.322.022	3.793.337.964	5.609.659.986
Khấu hao trong kỳ	761.505.738	1.270.008.756	2.031.514.494
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	257.055.360	257.055.360
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	(2.037.847.164)	(2.037.847.164)
Số cuối kỳ	2.577.827.760	3.282.554.916	5.860.382.676
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	12.534.792.965	11.568.502.489	24.103.295.454
Số cuối kỳ	11.773.287.227	11.049.915.391	22.823.202.618

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYỄN GIÁ						
Số đầu kỳ	1.287.553.015.766	405.327.079.782	361.613.841.908	39.201.773.335	7.526.079.455.625	9.619.775.166.416
Mua sắm mới	22.805.772.483	9.157.591.782	107.126.521.683	86.163.637	2.253.798.702	141.429.848.287
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	110.916.595.583	1.239.016.170	-	-	340.000.000	112.495.611.753
Tăng do hợp nhất kinh doanh	6.466.460.141	5.470.953.868	72.874.513.319	-	174.859.227	84.986.786.555
Tăng khác	-	-	-	-	297.430.000	297.430.000
Thanh lý, nhượng bán	(2.706.485.905)	(1.265.831.667)	(48.289.130.276)	(65.576.894)	(505.412.962)	(52.832.437.704)
Chuyển sang Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	(33.928.024.619)	(18.311.274.588)	(3.021.502.649)	-	(1.176.726.670)	(56.437.528.526)
Giảm khác	(1.542.975.516)	-	(83.800.000)	-	(1.553.084.832)	(3.179.860.348)
Phân loại lại	(513.905.321)	(506.496.163)	611.320.749	-	409.080.735	-
Số cuối kỳ	1.389.050.452.612	401.111.039.184	490.831.764.734	39.222.360.078	7.526.319.399.825	9.846.535.016.433
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	525.689.112.354	283.473.125.321	96.815.376.558	26.244.083.646	2.460.135.503.336	3.392.357.201.215
Khấu hao trong kỳ	43.112.782.183	17.231.145.335	32.424.691.181	831.044.819	194.161.124.608	287.760.788.126
Tăng do hợp nhất kinh doanh	3.435.200.848	4.552.055.118	3.261.795.517	-	174.859.227	11.423.910.710
Thanh lý, nhượng bán	(2.201.104.644)	(1.028.553.419)	(19.211.243.091)	(10.885.518)	(183.849.305)	(22.635.635.977)
Chuyển sang Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	(24.372.936.585)	(17.625.609.848)	(763.024.615)	-	(1.120.784.470)	(43.882.355.518)
Giảm khác	(1.542.975.516)	-	-	-	(28.512.078)	(1.571.487.594)
Phân loại lại	239.851.747	35.739.955	(686.263.236)	-	410.671.534	-
Số cuối kỳ	544.359.930.387	286.637.902.462	111.841.332.314	27.064.242.947	2.653.549.012.852	3.623.452.420.962
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	761.863.903.412	121.853.954.461	264.798.465.350	12.957.689.689	5.065.943.952.289	6.227.417.965.201
Số cuối kỳ	844.690.522.225	114.473.136.722	378.990.432.420	12.158.117.131	4.872.770.386.973	6.223.082.595.471

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2025 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 993.152.920.729 VND (tại ngày 31/12/2024 là 923.029.055.963 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2025 đã dùng để chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 5.383.964.308.689 VND (tại ngày 31/12/2024 là 5.495.729.840.310 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	701.580.662.300	281.929.294.672	983.509.956.972
Mua trong kỳ	-	1.788.285.527	1.788.285.527
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(61.144.990)	(61.144.990)
Giảm khác	-	(31.378.479)	(31.378.479)
Số cuối kỳ	701.580.662.300	283.625.056.730	985.205.719.030
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	38.780.466.433	100.691.286.940	139.471.753.373
Khấu hao trong kỳ	4.433.021.622	11.624.676.387	16.057.698.009
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(52.278.645)	(52.278.645)
Giảm khác	-	(31.378.479)	(31.378.479)
Số cuối kỳ	43.213.488.055	112.232.306.203	155.445.794.258
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	662.800.195.867	181.238.007.732	844.038.203.599
Số cuối kỳ	658.367.174.245	171.392.750.527	829.759.924.772

(*): Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn 18 năm và 48 năm.

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 21.037.856.409 VND (tại ngày 31/12/2024 là 18.175.761.987 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại ngày 30/06/2025 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 478.324.569.416 VND (tại ngày 31/12/2024 là 783.574.302.283 VND).

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất (*)	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	159.362.332.080	1.130.332.081.139	530.541.500.000	1.820.235.913.219
Tăng trong kỳ	-	3.143.160.435	-	3.143.160.435
Số cuối kỳ	159.362.332.080	1.133.475.241.574	530.541.500.000	1.823.379.073.654
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu kỳ	25.483.284.016	357.407.647.888	46.698.040.663	429.588.972.567
Khấu hao trong kỳ	2.644.007.820	19.393.406.916	7.783.006.776	29.820.421.512
Số cuối kỳ	28.127.291.836	376.801.054.804	54.481.047.439	459.409.394.079
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	133.879.048.064	772.924.433.251	483.843.459.337	1.390.646.940.652
Số cuối năm	131.235.040.244	756.674.186.770	476.060.452.561	1.363.969.679.575

(*): Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn 48 năm.

Trong đó:

Nguyên giá Bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 65.794.958.553 VND (tại ngày 31/12/2024 là 64.070.515.740 VND).

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2025 đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay là 930.578.565.401 VND (tại ngày 31/12/2024 là 1.064.661.424.385 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

14. Tài sản dở đang dài hạn**14.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở đang dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án khu đô thị mới (*)	213.010.926.180	213.010.926.180	216.870.533.498	216.870.533.498
Dự án khu nhà ở sinh thái	107.735.571.476	107.735.571.476	158.559.571.533	158.559.571.533
Dự án khu nhà ở đô thị	42.315.200.765	42.315.200.765	41.274.755.164	41.274.755.164
Cộng	363.061.698.421	363.061.698.421	416.704.860.195	416.704.860.195

(*): Theo quyết định của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tại bản án số 108/KDTM-PT ngày 30/06/2022 về việc tranh chấp hợp đồng kinh tế, theo đó: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị phải bàn giao cho Công ty cổ phần Tasco diện tích đất còn thiếu tại dự án là 12.870 m² hoán đổi phần diện tích chênh lệch do điều chỉnh quy hoạch của các lô đất BT01, LK03, LK24, LK25 theo cam kết tại Biên bản cuộc họp ngày 28/12/2017 sang các lô LKM3, LKM5', LKM6, LKM7, LKM8 và một phần diện tích của lô LKM5 với các chỉ tiêu theo quy hoạch điều chỉnh được phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/07/2017 của UBND thành phố Hà Nội.

14.2 Xây dựng cơ bản dở đang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án Long Hoà - Cần Giuộc	715.354.171.944	715.354.171.944
Dự án Mercure, Sơn Trà, Đà Nẵng	508.264.611.962	504.734.696.066
Dự án 104 Phố Quang	267.400.650.953	267.400.650.953
Dự án xây dựng tuyến đường BT	189.143.448.611	189.143.448.611
Dự án khu chức năng đô thị	54.410.953.846	54.410.953.846
Dự án tòa nhà văn phòng	30.791.935.255	30.791.935.255
Các dự án khác	125.581.820.811	100.663.897.248
Cộng	1.890.947.593.382	1.862.499.753.923

15. Lợi thế thương mại

	Công ty cổ phần Tasco Auto (*)	Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Công ty TNHH Dịch vụ tài chính Tasco	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	2.914.536.523.666	99.678.880.326	-	3.014.215.403.992
Tăng trong kỳ	-	-	23.240.451.757	23.240.451.757
Số cuối kỳ	2.914.536.523.666	99.678.880.326	23.240.451.757	3.037.455.855.749
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	843.254.373.251	22.427.748.074	-	865.682.121.325
Khấu hao trong kỳ	145.839.590.072	9.967.888.033	535.821.527	156.343.299.632
Số cuối kỳ	989.093.963.323	32.395.636.107	535.821.527	1.022.025.420.957
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	2.071.282.150.415	77.251.132.252	-	2.148.533.282.667
Số cuối kỳ	1.925.442.560.343	67.283.244.219	22.704.630.230	2.015.430.434.792

(*): Lợi thế thương mại không phát sinh khi Công ty phát hành cổ phiếu để hoán đổi 100% cổ phần của Công ty cổ phần SVC Holdings (hiện tại là Công ty cổ phần Tasco Auto) do việc hợp nhất BCTC của Công ty cổ phần Tasco Auto được thực hiện theo nguyên tắc Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung (Chi tiết xem tại thuyết minh IV.1). Giá trị Lợi thế thương mại ở trên là Lợi thế thương mại phát sinh khi Công ty cổ phần Tasco Auto và các Công ty con đầu tư thêm và mua các công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Phải trả người bán là bên thứ ba	1.115.341.479.370	1.115.341.479.370	1.200.498.290.074	1.200.498.290.074
Phải trả hoạt động kinh doanh BĐS	62.174.901.651	62.174.901.651	65.214.106.519	65.214.106.519
Phải trả hoạt động xây lắp	287.405.774.689	287.405.774.689	294.399.380.258	294.399.380.258
Công ty Cổ phần Công nghệ - Viễn Thông ELCOM	21.688.184.347	21.688.184.347	37.563.715.175	37.563.715.175
Công ty cổ phần Công nghệ Tiên Phong	54.174.512.852	54.174.512.852	54.174.512.852	54.174.512.852
Các đối tượng khác	211.543.077.490	211.543.077.490	202.661.152.231	202.661.152.231
Phải trả hoạt động bán hàng hóa	491.534.212.818	491.534.212.818	692.852.881.565	692.852.881.565
Công ty TNHH Ô Tô Isuzu Việt Nam	67.708.948.235	67.708.948.235	87.894.847.113	87.894.847.113
Công ty TNHH Ford Việt Nam	78.179.709.488	78.179.709.488	70.304.307.244	70.304.307.244
Volvo Car Corporation	-	-	249.864.572.786	249.864.572.786
Các đối tượng khác	345.645.555.095	345.645.555.095	284.789.154.422	284.789.154.422
Phải trả hoạt động khác	274.226.590.212	274.226.590.212	148.031.921.732	148.031.921.732
Công ty TNHH Giải pháp thẻ vàng	65.673.573.000	65.673.573.000	65.673.573.000	65.673.573.000
Các đối tượng khác	208.553.017.212	208.553.017.212	82.358.348.732	82.358.348.732
Phải trả người bán là bên liên quan	2.942.064.971	2.942.064.971	15.921.343.923	15.921.343.923
Phải trả hoạt động bán hàng hóa	2.356.567.850	2.356.567.850	13.985.908.402	13.985.908.402
Phải trả hoạt động khác	585.497.121	585.497.121	1.935.435.521	1.935.435.521
<i>(Chi tiết phải trả người bán là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>				
Cộng	1.118.283.544.341	1.118.283.544.341	1.216.419.633.997	1.216.419.633.997

17. Người mua trả tiền trước**17.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	329.242.921.727	334.024.851.724
Người mua trả tiền trước hoạt động xây lắp	708.280.068	12.994.364.265
Ban quản lý dự án điện 2 - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	-	12.286.084.197
Các đối tượng khác	708.280.068	708.280.068
Người mua trả tiền trước hoạt động đầu tư	27.988.485.932	30.699.304.107
Người mua trả tiền trước hoạt động cho thuê Trung tâm Thương mại	14.589.723.788	16.236.538.800
Người mua trả tiền trước hoạt động bán hàng hóa	179.664.818.451	185.449.609.867
Người mua trả tiền trước hoạt động khác	106.291.613.488	88.645.034.685
Tổng công ty đầu tư phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	36.215.897.510	36.215.897.510
Các đối tượng khác	70.075.715.978	52.429.137.175
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	22.734.051	-
Người mua trả tiền trước hoạt động bán hàng hóa	22.734.051	-
<i>(Chi tiết người mua trả tiền trước là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>		
Cộng	329.265.655.778	334.024.851.724

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

17.2 Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Người mua trả tiền trước là bên thứ ba</i>	<u>28.810.296.130</u>	<u>42.703.951.553</u>
Tổng công ty đầu tư phát triển đường Cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	13.124.514.689	28.021.114.817
Các đối tượng khác	15.685.781.441	14.682.836.736
<i>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</i>	-	-
Cộng	<u>28.810.296.130</u>	<u>42.703.951.553</u>

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**18.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp/tăng, giảm do hợp nhất trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	68.193.894.875	193.214.458.701	192.405.810.034	69.002.543.542
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	179.844.272.935	126.261.164.081	126.501.409.994	179.604.027.022
Thuế thu nhập cá nhân	15.766.701.755	66.864.316.458	72.342.901.899	10.288.116.314
Các loại thuế khác	7.618.312.655	615.054.456.558	574.882.994.530	47.789.774.683
Cộng	<u>271.423.182.220</u>	<u>1.001.394.395.798</u>	<u>966.133.116.457</u>	<u>306.684.461.561</u>

(i): Phần thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp trong kỳ bao gồm cả thuế TNDN nộp thay cho đối tác liên doanh tương ứng với các sản phẩm thuộc dự án khu nhà ở sinh thái Xuân Phương đã bán theo uỷ quyền trong hợp đồng liên doanh và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

18.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải thu/tăng, giảm do hợp nhất	Số đã thu/cán trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	1.586.028.750	-	348.310.898	1.237.717.852
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.085.323.345	200.904.896	410.267.047	7.875.961.194
Thuế thu nhập cá nhân	172.899.960	444.066.133	-	616.966.093
Các loại thuế khác	41.309.956.924	2.130.370.983	40.229.337.973	3.210.989.934
Cộng	<u>51.154.208.979</u>	<u>2.775.342.012</u>	<u>40.987.915.918</u>	<u>12.941.635.073</u>

19. Chi phí phải trả**19.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	33.313.418.892	25.380.185.701
Trích trước giá vốn bất động sản	64.480.282.375	59.913.797.529
Trích trước giá vốn dịch vụ thu phí tự động không dừng	20.477.411.633	12.276.871.185
Trích trước lương và các chi phí có liên quan	14.336.261.366	23.683.146.887
Trích trước chi phí theo chính sách bán hàng	25.626.630.276	19.258.754.966
Chi phí phải trả khác	81.822.008.702	72.745.956.769
Cộng	<u>240.056.013.244</u>	<u>213.258.713.037</u>

19.2 Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi trái phiếu	27.184.931.508	-
Chi phí phải trả khác	269.620.629	1.808.699.047
Cộng	<u>27.454.552.137</u>	<u>1.808.699.047</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

20. Doanh thu chưa thực hiện**20.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	12.518.938.200	9.315.903.808
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện	2.500.459.876	8.880.549.974
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán bảo hiểm	452.560.759.375	388.865.462.299
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	640.724.165	1.739.994.686
Cộng	468.220.881.616	408.801.910.767

20.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Doanh thu cho thuê bất động sản nhận trước	35.317.599.995	38.552.799.995
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán hàng có điều kiện	3.201.089.163	7.129.985.838
Doanh thu chưa thực hiện từ hoạt động bán bảo hiểm	10.619.696.690	1.031.298.935
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	1.758.955.883	984.693.401
Cộng	50.897.341.731	47.698.778.169

21. Phải trả khác**21.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả khác là bên thứ ba	1.977.550.888.797	1.947.354.861.750
BHXX, BHYT, BHTN	1.876.790.393	195.318.521
Kinh phí công đoàn	1.344.074.799	896.759.083
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24.553.797.769	57.309.629.504
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.485.062.740	9.485.062.740
Phải trả đối tác liên doanh	150.311.280.308	208.025.614.337
Phải trả khách hàng Ví điện tử	204.167.803.162	138.264.612.921
Phải trả khách hàng ETC	1.074.762.957.341	997.475.610.470
Lãi phải trả theo điều khoản hợp đồng	39.894.965.585	39.894.965.585
Phải trả tiền mua cổ phần	-	50.000.000.000
Phải trả, phải nộp khác	471.154.156.700	445.807.288.589
Phải trả khác là bên liên quan	467.056.200	1.177.549.292
<i>(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>		
Cộng	1.978.017.944.997	1.948.532.411.042

21.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả khác là bên thứ ba	2.031.919.967.526	1.685.244.167.914
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	69.408.964.144	56.461.453.668
Phải trả đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.332.560.781.423	979.161.068.277
Phải trả, phải nộp khác	629.950.221.959	649.621.645.969
Phải trả khác là bên liên quan	-	979.178.200
<i>(Chi tiết phải trả khác là bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh số VII.2)</i>		
Cộng	2.031.919.967.526	1.686.223.346.114

22. Dự phòng phải trả**22.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm	146.197.894.984	71.758.744.785
Dự phòng chi phí bảo dưỡng hàng hóa đã bán	15.005.374.944	16.842.357.805
Cộng	161.203.269.928	88.601.102.590

22.2 Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự phòng chi phí bảo dưỡng hàng hóa đã bán	18.601.821.774	18.554.733.747
Dự phòng chi phí đại tu Dự án BOT định kỳ	38.460.745.459	38.460.745.459
Cộng	57.062.567.233	57.015.479.206

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

23. Vay và nợ thuê tài chính

23.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
			Vay mới	Do hợp nhất kinh doanh		
Vay ngắn hạn	3.559.193.157.589	3.559.193.157.589	11.729.191.866.407	-	10.685.394.382.700	4.602.990.641.296
Vay ngân hàng	3.414.691.032.767	3.414.691.032.767	11.615.405.281.750	-	10.566.930.661.888	4.463.165.652.629
Vay tổ chức tài chính	139.863.308.822	139.863.308.822	113.786.584.657	-	113.824.904.812	139.824.988.667
Vay đối tượng khác	4.638.816.000	4.638.816.000	-	-	4.638.816.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	515.232.345.942	515.232.345.942	248.763.482.980	9.484.077.240	270.000.552.248	503.479.353.914
Vay ngân hàng	512.659.444.948	512.659.444.948	245.583.509.851	8.722.128.060	267.606.129.789	499.358.953.070
Vay tổ chức tài chính	2.572.900.994	2.572.900.994	3.179.973.129	761.949.180	2.394.422.459	4.120.400.844
Cộng	4.074.425.503.531	4.074.425.503.531	11.977.955.349.387	9.484.077.240	10.955.394.934.948	5.106.469.995.210

23.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
			Vay mới	Do hợp nhất kinh doanh		
Vay ngân hàng	5.413.419.279.713	5.413.419.279.713	1.268.801.708.576	35.141.768.780	348.825.855.924	6.368.536.901.145
Vay tổ chức tài chính	10.767.973.151	10.767.973.151	-	2.603.326.230	4.379.667.711	8.991.631.670
Vay đối tượng khác	239.700.000.000	239.700.000.000	-	-	-	239.700.000.000
Trái phiếu	477.565.114.155	477.565.114.155	186.946.000.000	-	(3.861.668.267)	668.372.782.422
Mệnh giá trái phiếu	500.000.000.000	500.000.000.000	190.000.000.000	-	-	690.000.000.000
Chi phí phát hành	22.434.885.845	22.434.885.845	3.054.000.000	-	3.861.668.267	21.627.217.578
Cộng vay dài hạn	6.141.452.367.019	6.141.452.367.019	1.455.747.708.576	37.745.095.010	349.343.855.368	7.285.601.315.237



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

23.3 Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn, dài hạn còn số dư cuối kỳ

Các bên cho vay	Vay ngắn hạn		Số dư vay dài hạn đến hạn trả	Số dư vay dài hạn		Vay dài hạn		Kỳ hạn
	Số dư	Lãi suất/năm		Số dư	Số dư dài hạn	Tổng số dư	Lãi suất/năm	
Ngân hàng	4.463.165.652.629		499.358.953.070	6.368.536.901.145	6.867.895.854.215			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.557.489.945.953	3,5% - 6,2%	77.172.750.371	819.529.349.004	896.702.099.375		6,5% - 10%	60 - 120 tháng
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	-		231.479.867.452	11.901.125.970	243.380.993.422		6% - 8,3%	107 - 180 tháng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	911.771.252.316	4% - 6%	132.367.843.604	1.849.160.067.332	1.981.527.910.936		5,8% - 9,1%	36 - 234 tháng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.576.708.356.993	3% - 6,5%	6.275.656.000	1.947.346.038.646	1.953.621.694.646		7,1% - 9%	60 - 216 tháng
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	31.119.046.500	4,3% - 7%	699.199.992	1.546.933.366	2.246.133.358		8,5% - 11,6%	60 tháng
Ngân hàng TMCP Quân đội	77.577.306.000	5,50%	19.810.000.000	565.254.894.800	585.064.894.800		6% - 7,5%	120 tháng
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-		1.201.131.655	2.666.666.684	3.867.798.339		11,20%	60 - 84 tháng
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	2.424.343.575	5,25%	-	-	-			
Ngân hàng TNHH MTV Shinhhan Việt Nam	-		-	780.999.996	780.999.996		7,20%	60 tháng
Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển	39.292.249.040	4,7% - 6,2%	-	-	-			
Ngân hàng TMCP Á Châu	113.331.808.740	4,3% - 5%	102.504.000	204.992.000	307.496.000		7,00%	48 tháng
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	106.223.058.000	4,1% - 7,5%	30.000.000.000	1.170.000.000.000	1.200.000.000.000		11,20%	120 tháng
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín	-		249.999.996	145.833.347	395.833.343		12,20%	48 tháng
Ngân hàng Hong Leong Việt Nam	1.796.896.259	6,18%	-	-	-			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Các bên cho vay	Vay ngắn hạn		Vay dài hạn			Kỳ hạn
	Số dư	Lãi suất/năm	Số dư vay dài hạn đến hạn trả	Số dư vay dài hạn	Tổng số dư	
Ngân hàng TNHH một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam)	45.431.389.253	5,3% - 5,5%	-	-	-	
Tổ chức tài chính	139.824.988.667					
Công ty cổ phần Chứng khoán VNDirect	113.774.629.952	12,5%	-	8.991.631.670	13.112.032.514	
Công ty cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	26.050.358.715	10,5%	-	-	-	
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST	-		3.161.338.344	7.153.428.545	10.314.766.889	60 tháng
Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-		959.062.500	1.838.203.125	2.797.265.625	48 tháng
Đối tượng khác	-		-	239.700.000.000	239.700.000.000	
Đối tượng khác 1	-		-	239.700.000.000	239.700.000.000	11,5%
Cộng	4.602.990.641.296		503.479.353.914	6.617.228.532.815	7.120.707.886.729	36 tháng

23.4 Thông tin chi tiết về trái phiếu phát hành

Đơn vị tư vấn và bảo lãnh phát hành	Số lượng trái phiếu	Số dư cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc, lãi	Lãi suất	Mục đích phát hành	Tài sản đảm bảo	Bảo lãnh thanh toán
Công ty cổ phần Chứng khoán VNDirect	5.000	481.300.821.915	Kỳ hạn: 3 năm. Tiền gốc và lãi trái phiếu được trả một lần vào cuối kỳ hạn trái phiếu	Lãi suất năm đầu cố định 10,5%/năm; các năm tiếp theo lãi suất thả nổi biên độ dao động 4% nhưng không thấp hơn 10,5%/năm	Tái cơ cấu nợ	Một phần cổ phần phổ thông của Công ty con được nắm giữ bởi Công ty	Trái phiếu được cam kết bảo lãnh thanh toán bởi một Công ty con của Công ty.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN TASCO
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tư vấn và bảo lãnh phát hành	Số lượng trái phiếu	Số dư cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc, lãi	Lãi suất	Mục đích phát hành	Tài sản đảm bảo	Bảo lãnh thanh toán
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	1.900	187.071.960.507	Kỳ hạn: 4 năm. Tiền gốc được trả một lần vào ngày đáo hạn. Tiền lãi được thanh toán định kỳ 6 tháng/lần.	Lãi suất năm đầu cố định 10%/năm; các năm tiếp theo lãi suất thả nổi biên độ dao động 4% nhưng không thấp hơn 10%/năm	Tăng vốn điều lệ cho Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	Một phần cổ phần của Công ty khác thuộc sở hữu của các bên thứ ba.	
Cộng		668.372.782.422					

23.5 Thông tin chi tiết về giá trị tài sản dùng đảm bảo khoản vay ngắn hạn, dài hạn như sau:

Khoản mục đảm bảo vay ngắn hạn, dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền và các khoản tương đương tiền	97.358.450.000	180.201.820.419
Phải thu khách hàng	204.106.060.452	297.361.264.820
Hàng tồn kho	1.659.664.896.773	1.474.812.553.190
Ký quỹ, ký cược	35.697.497.438	40.819.995.927
Tài sản cố định hữu hình	5.383.964.308.689	5.495.729.840.310
Tài sản cố định vô hình	478.324.569.416	783.574.302.283
Tiền thuê đất trả trước	54.039.336.000	58.196.208.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.151.087.603	-
Bất động sản đầu tư	930.578.565.401	1.064.661.424.385
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	373.331.690.087	248.277.785.971
Khoản đầu tư vào Công ty con trong tập đoàn	8.686.678.500.000	6.444.257.020.000
Cổ phần nắm giữ	809.530.516.320	809.530.516.320
Cộng giá trị tài sản đảm bảo	18.731.425.478.179	16.897.422.731.625

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

24. Vốn chủ sở hữu

24.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	8.925.119.650.000	(790.282.631.426)	125.326.835.329	-	-	239.587.173.906	2.813.549.757.286	11.313.300.785.095
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	28.153.918.039	85.553.927.247	113.707.845.286
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	156.254.905.986	148.492.184.105	304.747.090.091
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(136.352.285.055)	(136.352.285.055)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	96.137.142	(1.239.440.360)	(3.892.185.994)	(5.035.489.212)
Tăng vốn vào Công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	5.200.000.000	-	(1.463.945.600)	(8.536.054.400)	(4.800.000.000)
Góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	332.907.500.000	332.907.500.000
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	(48.131.051.264)	(291.918.292.736)	(340.049.344.000)
Phân chia lợi nhuận sau thuế (*)	-	-	-	-	-	(37.825.839.198)	-	(37.825.839.198)
Tăng/Giảm khác	-	(153.000.000)	-	2.488.472.567	94.392.479	(7.953.464.393)	15.789.798.637	10.266.199.290
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	8.925.119.650.000	(790.435.631.426)	125.326.835.329	7.688.472.567	190.529.621	327.382.257.116	2.955.594.349.090	11.550.866.462.297
Tăng/Giảm do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	(608.806.703)	(30.097.080.229)	(30.705.886.932)
Tăng vốn điều lệ tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	5.100.000.000	5.100.000.000
Giảm vốn điều lệ tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	(2.138.789.919)	(2.138.789.919)
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	34.692.044.400	79.487.336.941	114.179.381.341
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(70.520.605.307)	(70.520.605.307)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	85.669.154	(111.669.154)	(24.000.000)	(50.000.000)
Tăng vốn vào Công ty con từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	14.960.926.348	-	(14.960.926.348)	-	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	-	770.790.431	(15.470.790.431)	(14.700.000.000)
Phân chia lợi nhuận sau thuế (*)	-	-	-	-	-	(18.702.490.115)	-	(18.702.490.115)
Tăng/Giảm khác	-	(114.000.000)	-	11.527.433	-	(36.237.317.476)	20.722.992.682	(15.616.797.361)
Số dư cuối kỳ này	8.925.119.650.000	(790.549.631.426)	125.326.835.329	22.660.926.348	276.198.775	292.223.882.151	2.942.653.412.827	11.517.711.274.004

(*): Phân chia lợi nhuận sau thuế theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 15/5/2024 và phụ lục 01 Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 30/5/2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

24.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp của các cổ đông	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
Cộng	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	8.925.119.650.000	8.925.119.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	892.511.965	892.511.965
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	892.511.965	892.511.965
- Cổ phiếu phổ thông	892.511.965	892.511.965
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	892.511.965	892.511.965
- Cổ phiếu phổ thông	892.511.965	892.511.965

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

25. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Từ 1 năm trở xuống	269.723.631.292	263.384.269.021
Trên 1 năm đến 5 năm	879.474.673.872	952.590.466.928
Trên 5 năm	1.889.596.403.324	1.984.248.372.662
Cộng	3.038.794.708.488	3.200.223.108.611

26. Tài sản nhận giữ hộ

Tại thời điểm 30/06/2025, Công ty đang có các tài sản nhận giữ hộ, bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng hóa	1.013.315.986.265	716.678.215.975
Cộng	1.013.315.986.265	716.678.215.975

27. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	2.149,54	2.966,40
SEK	396.570,74	866.615,00

28. Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty cổ phần TIC	30.853.699.510	Nợ không có khả năng thu hồi.
Các đối tượng khác	3.255.435.822	Nợ không có khả năng thu hồi.
Tổng	34.109.135.332	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động bán hàng hóa	12.556.063.283.703	9.844.442.239.100
Doanh thu hoạt động thu phí	641.698.926.846	628.415.258.735
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.887.040.171.325	1.120.106.575.616
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	165.036.029.442	132.594.318.934
Doanh thu khác	117.927.480.387	834.278.313
Cộng	15.367.765.891.703	11.726.392.670.698
<u>Trong đó</u>		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	15.329.682.624.158	11.668.791.913.765
Doanh thu bán cho bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số VII.2)	38.083.267.545	57.600.756.933
Cộng	15.367.765.891.703	11.726.392.670.698

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hoạt động bán hàng hóa	11.981.689.757.169	9.357.519.669.498
Giá vốn hoạt động thu phí	368.929.339.136	386.865.473.092
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.335.762.835.218	817.566.638.845
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	87.189.102.752	72.051.503.666
Giá vốn khác	111.161.955.889	399.110.134
Cộng	13.884.732.990.164	10.634.402.395.235

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	174.628.472.979	113.348.290.269
Lãi từ hoạt động chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính	194.760.677.644	267.080.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.142.817.624	16.909.859.833
Cộng	377.531.968.247	397.338.150.102

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	407.020.111.488	290.387.627.841
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	282.009.638	(270.000.000)
Chi phí tài chính khác	24.444.836.022	1.629.937.672
Cộng	431.746.957.148	291.747.565.513

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	267.980.904.740	236.004.572.219
Chi phí vật liệu, bao bì	27.310.623.440	25.733.346.850
Chi phí khấu hao TSCĐ	53.349.761.813	45.533.693.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.434.564.773	140.921.519.129
Chi phí bằng tiền khác	61.087.997.443	58.474.278.129
Cộng	560.163.852.209	506.667.410.158

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	280.886.697.543	250.180.328.165
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	16.293.518.823	9.121.529.841
Chi phí khấu hao TSCĐ và LTTM	181.777.947.793	167.834.690.679
Chi phí dự phòng	(4.389.422.078)	2.283.647.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.825.934.573	114.919.205.684
Chi phí bằng tiền khác	46.109.836.643	59.772.014.982
Cộng	681.504.513.297	604.111.417.013

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	11.983.629.905.534	9.320.998.090.277
Chi phí nhân công	885.476.711.453	716.649.609.274
Chi phí nguyên liệu, công cụ, dụng cụ	688.462.603.854	846.764.001.807
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ LTTM	491.930.930.677	451.726.517.801
Chi phí dự phòng	66.681.045.192	107.686.435.571
Chi phí dịch vụ mua ngoài	586.938.398.754	574.947.927.824
Chi phí bằng tiền khác	427.402.000.753	246.488.828.814
Cộng	15.130.521.596.217	12.265.261.411.368

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	70.697.544.124	30.989.922.993
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	719.572.334	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	71.417.116.458	30.989.922.993

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	114.179.381.341	91.116.196.229
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	34.692.044.400	30.174.612.190
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (*)	-	26.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (**)	892.511.965	892.511.965
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	38,87	33,78

(*) Công ty chưa có cơ sở để xác định số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế kỳ này; Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận kỳ trước đã được điều chỉnh theo số liệu thực trích.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	892.511.965	892.511.965
Cộng: Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	892.511.965	892.511.965

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	114.179.381.341	91.116.196.229
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	34.692.044.400	30.174.612.190
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (*)	-	26.000.000
Số BQGQ của CP phổ thông đang lưu hành trong kỳ	892.511.965	892.511.965
Số BQGQ của CP phổ thông sẽ được phát hành thêm trong kỳ (**)	178.502.393	178.502.393
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	32,39	28,15

(*) Công ty chưa có cơ sở để xác định số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế kỳ này; Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận kỳ trước đã được điều chỉnh theo số liệu thực trích.

(**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/05/2024 về việc thông qua phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty, số lượng cổ phiếu đăng ký chào bán là 178.502.393 cổ phiếu. Ngày 12/06/2025 Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng số 146/GCN-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước, theo đó, Công ty được chào bán thêm ra công chúng 178.502.393 cổ phiếu. Thời gian nhận tiền mua cổ phiếu từ ngày 7/7/2025 đến ngày 20/8/2025.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty có số dư và giao dịch chủ yếu trong kỳ, bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	Công ty liên kết
Công ty cổ phần NVT Holdings	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết đến ngày 21/04/2025
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	Công ty liên kết, trở thành Công ty con từ ngày 28/02/2025
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Công ty liên kết
Công ty cổ phần GreenLynk Automotives	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
Công ty cổ phần CMC	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty cổ phần DNP Holding	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần VII Holding	Đơn vị có liên quan của thành viên HĐQT
Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành
Công ty TNHH Ana Services	Đơn vị có liên quan của thành viên Ban Điều hành đến ngày 04/04/2025
Ông Vũ Đình Độ	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Việt Hà	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Danh Hiếu	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Huy	Phó Chủ tịch HĐQT (Thành viên độc lập HĐQT) đến ngày 26/5/2025
Ông Ngô Đức Vũ	Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm Thành viên HĐQT ngày 26/5/2025)
Bà Phan Thị Thu Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Đức Tùng	Thành viên HĐQT đến ngày 26/5/2025
Bà Đàm Bích Thủy	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Bùi Quang Bách	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Hoàng Minh Hùng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/6/2025)
Ông Phạm Đức Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thùy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hiếu	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Hoàng Thị Soa	Thành viên BKS
Bà Trần Thị Linh	Thành viên BKS

2.2 Giao dịch với bên liên quan**a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

	Thu nhập (*)	
	Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị	2.193.000.000	2.022.200.000
Ông Vũ Đình Độ - Chủ tịch	-	-
Ông Nguyễn Thế Minh - Phó Chủ tịch (*)	900.700.000	840.700.000
Bà Phan Thị Thu Thảo - Thành viên (*)	900.500.000	840.900.000
Bà Đàm Bích Thủy - Thành viên độc lập	391.800.000	340.600.000
Các thành viên khác	-	-
Ban Kiểm soát	-	-
Ban Điều hành	-	-
Ông Hồ Việt Hà - Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 20/06/2025)	-	-
Ông Hoàng Minh Hùng - Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/06/2025)	-	-
Các thành viên điều hành khác (***)	-	-
Cộng	2.193.000.000	2.022.200.000

(*) Chỉ bao gồm thu nhập được trả cho chức danh vị trí tại Công ty (không tính đến thu nhập nếu có tại các đơn vị khác).

(**) Các thành viên Hội đồng quản trị kiêm chức vụ điều hành trong Ban Điều hành có thu nhập từ Lương và phụ cấp chức vụ trong năm được trình bày tổng thu nhập tại mục thu nhập của Hội đồng quản trị.

(***) Các thành viên khác trong Ban Điều hành (trừ các thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

b. Giao dịch và số dư với bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
<i>Bán hàng hóa, Cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	483.272.951	330.538.318
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	23.439.986.731	18.370.097.890
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (*)	1.494.447.136	1.422.000
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận (*)	-	118.500
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	42.000.000	45.500.000
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	6.005.426.996	5.208.000.000
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (**)		14.283.033.652
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (**)		2.658.096.429
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (**)		14.318.924.863
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (**)		22.604.500
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn (***)	-	1.018.000
Công ty cổ phần VII Holding	5.000.000.000	-
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An (*)	-	2.302.126.381
Công ty cổ phần Du lịch Hồng Hải	214.924.822	-
Công ty cổ phần DNP Holding	771.022.000	-
Công ty cổ phần CMC	204.580.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật	9.000.000	59.276.400
Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	415.935.000	-
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	2.671.909	-
Cộng	38.083.267.545	57.600.756.933
<i>Mua hàng hóa, dịch vụ</i>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	-	5.305.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	23.780.513.034	10.210.545.325
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (*)	-	44.252.200
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận (*)	-	665.427.273
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn (***)	-	6.607.640
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	27.116.432.792	83.637.321.318
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (**)		639.746.689
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (**)		26.021.416.620
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (**)		9.225.104.609
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (**)		1.261.025.166
Công ty TNHH Đầu tư Savico (**)		2.250.988.051
Công ty TNHH Ana Services (*)	1.254.905.918	-
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	778.169.733	267.683.335
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An (*)	-	334.242.545
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển y tế Việt Nhật	118.402.400	460.276.290
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	467.226.825	-
Công ty cổ phần CMC	678.663.680	-
Công ty cổ phần DNP Holding	-	100.000.000
Cộng	54.194.314.382	135.129.942.061

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (*)	-	3.030.248.500
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	1.225.000.000	1.225.000.000
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt (**)		6.300.000.000
Công ty cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh (**)		2.500.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm (**)		500.000.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận (**)		2.400.000.000
Cộng	1.225.000.000	15.955.248.500
Lãi cho vay, lãi hợp tác đầu tư		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	298.873.150	300.524.384
Công ty TNHH Ana Services (*)	591.780.821	-
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	93.186.301	-
Cộng	983.840.272	300.524.384
Thu nhập khác		
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	111.049.320	-
Công ty cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	27.000.000	-
Cộng	138.049.320	-
Thu hồi gốc cho vay		
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	7.000.000.000	-
Cộng	7.000.000.000	-

(*): Các đơn vị này không còn là bên liên quan của Công ty trong kỳ. Giao dịch với các đơn vị này trong kỳ này được xác định từ thời điểm đầu kỳ đến thời điểm không còn là bên liên quan.

(**): Các đơn vị này là Công ty liên kết và trở thành Công ty con trong kỳ trước. Giao dịch với các đơn vị này trong kỳ trước được xác định từ đầu kỳ đến thời điểm các đơn vị này trở thành Công ty con. Giao dịch với các đơn vị này trong kỳ này không được coi là giao dịch với bên liên quan.

(***): Đơn vị này là Công ty liên kết và trở thành Công ty con trong kỳ này. Giao dịch với các đơn vị này trong kỳ này được xác định từ đầu kỳ đến thời điểm các đơn vị này trở thành Công ty con.

Ngoài ra, một bên liên quan đã thế chấp tài sản để bảo lãnh cho việc thực hiện kịp thời, đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ thanh toán của Công ty TNHH Tasco Land theo hoặc phát sinh từ Hợp đồng vay với bên thứ ba.

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<u>Phải thu khách hàng</u>		
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	156.370.500	4.775.375
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	81.743.089	91.294.942
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	568.398.767	13.314.283.181
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	4.837.034.234	4.128.330.800
Công ty cổ phần DNP Holding	193.436.100	264.000.000
Công ty cổ phần CMC	182.827.800	265.000.000
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	276.554.314	431.749.181
Công ty TNHH Ana Services (*)		6.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Y tế Việt Nhật	9.900.000	-
Công ty cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	228.764.250	-
Công ty cổ phần VII Holding	5.400.000.000	-
Cộng	11.935.029.054	18.505.433.479

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<u>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	22.734.051	-
Cộng	22.734.051	-
<u>Phải thu về cho vay ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	-	7.000.000.000
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	5.740.000.000	5.740.000.000
Cộng	5.740.000.000	12.740.000.000
<u>Phải thu về cho vay dài hạn</u>		
Công ty TNHH Ana Services (*)		30.000.000.000
Cộng	-	30.000.000.000
<u>Phải thu khác ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	3.645.571.809	3.346.698.659
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	851.177.349	9.289.818.998
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	50.000.000	-
Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn (**)		4.000.000.000
Công ty TNHH Ana Services (*)		25.000.000.000
Cộng	4.546.749.158	41.636.517.657
<u>Phải thu khác dài hạn</u>		
Công ty TNHH Ana Services (*)		250.000.000
Cộng	-	250.000.000
<u>Phải trả người bán ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	340.290.001	-
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	-	17.554.200
Công ty cổ phần Toyota Đông Sài Gòn (*)		9.156.780
Công ty cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	334.100.946	13.287.153.422
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	1.678.821.704	-
Công ty cổ phần CMC	345.600.000	-
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển y tế Việt Nhật	38.450.720	25.391.520
Công ty TNHH Ana Services (*)		2.509.636.001
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	204.801.600	72.452.000
Cộng	2.942.064.971	15.921.343.923
<u>Trả trước cho người bán ngắn hạn</u>		
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	47.486.003.980	73.972.558.492
Công ty cổ phần du lịch Hồng Hải	22.600.000	-
Công ty cổ phần phát triển Du lịch Tân An (*)		348.600.000
Cộng	47.508.603.980	74.321.158.492
<u>Phải trả khác ngắn hạn</u>		
Công ty TNHH BOT Hùng Thắng Phú Thọ	205.878.000	154.054.000
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	138.886.200	1.023.495.292
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	122.292.000	-
Cộng	467.056.200	1.177.549.292

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<u>Phải trả khác dài hạn</u>		
Công ty cổ phần Greenlynk Automotives	-	138.886.200
Công ty TNHH Ana Services (*)	-	300.000.000
Công ty cổ phần Du thuyền SVC	-	540.292.000
Cộng	-	979.178.200

(*): Các đơn vị này không còn là bên liên quan của Công ty tại thời điểm 30/6/2025.

(**): Các đơn vị này trở thành Công ty con của Công ty trong kỳ do đó tại thời điểm cuối kỳ các đơn vị này không phải là bên liên quan.

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

4. Báo cáo kết quả bộ phận

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 30/06/2025 và cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

DOANH THU	Kinh doanh ô tô	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT	Dịch vụ thu phí theo hình thức điện tử không dừng	Hoạt động khác	Tổng
Tổng doanh thu	14.001.191.905.163	165.036.029.442	396.070.412.963	245.628.513.883	559.839.030.252	15.367.765.891.703
Giảm trừ doanh thu	16.605.856.377	-	-	-	376.644.638	16.982.501.015
Doanh thu thuần	13.984.586.048.786	165.036.029.442	396.070.412.963	245.628.513.883	559.462.385.614	15.350.783.390.688
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(460.536.817)	(12.873.787.231)	1.281.371.776	-	-	(12.052.952.272)
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Kết quả bộ phận	57.685.025.710	17.206.636.211	55.372.763.635	48.658.610.722	(8.382.585.851)	170.540.450.427
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.817.664.219	-	5.670.827.091	-	872.577.776	56.361.069.086
Lợi nhuận trong kỳ	7.867.361.491	17.206.636.211	49.701.936.544	48.658.610.722	(9.255.163.627)	114.179.381.341
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	1.391.679.958.566	2.019.385.110.580	4.067.296.494.807	933.795.300.019	12.835.084.691	8.424.991.948.663
Tài sản cố định không thể phân bổ						14.643.453.773
Tài sản dở dang dài hạn	68.298.623.765	1.952.826.852.806	-	15.705.905.732	217.177.909.500	2.254.009.291.803
Các khoản phải thu	2.530.708.392.047	864.715.679.769	10.733.555.014	510.216.470.743	4.690.552.439.537	8.606.926.537.110
Hàng tồn kho	3.859.908.988.147	-	-	45.012.418.126	120.182.200.800	4.025.103.607.073
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	847.386.028.959	196.993.012.855	1.270.254.815.030	1.417.831.132.660	2.194.093.556.757	5.926.558.546.261
Tài sản không thể phân bổ						2.203.834.575.801
Tổng tài sản	8.697.981.991.484	5.033.920.656.010	5.348.284.864.851	2.922.561.227.280	7.234.841.191.285	31.456.067.960.484
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	1.393.745.661.297	1.092.682.166.607	527.690.444.730	1.980.185.832.197	1.786.604.587.118	6.780.908.691.949
Phải trả tiền vay	6.851.272.988.221	271.997.324.056	3.349.833.530.026	758.256.453.102	1.160.711.015.042	12.392.071.310.447
Nợ phải trả không phân bổ						765.376.684.084
Tổng nợ phải trả	8.245.018.649.518	1.364.679.490.663	3.877.523.974.756	2.738.442.285.299	2.947.315.602.160	19.938.356.686.480

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty tại ngày 30/06/2024 và cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

DOANH THU	Kinh doanh ô tô	Đầu tư, kinh doanh BĐS	Dịch vụ thu phí đường bộ theo hình thức BOT	Dịch vụ thu phí theo hình thức điện tử không dừng	Hoạt động khác	Tổng
Tổng doanh thu	10.897.020.299.004	132.594.318.934	366.412.313.887	262.002.944.848	68.362.794.025	11.726.392.670.698
Giảm trừ doanh thu	7.487.647.347	-	-	-	-	7.487.647.347
Doanh thu thuần	10.889.532.651.657	132.594.318.934	366.412.313.887	262.002.944.848	68.362.794.025	11.718.905.023.351
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	1.847.844.581	(21.786.240.270)	419.643.636	-	-	(19.518.752.053)
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG						
Kết quả bộ phận	(75.329.070.643)	(393.079.380)	57.307.903.830	(40.093.871.534)	174.153.342.872	115.645.225.145
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.397.241.094	-	5.667.405.521	-	11.464.382.301	24.529.028.916
Lợi nhuận trong kỳ	(82.726.311.737)	(393.079.380)	51.640.498.309	(40.093.871.534)	162.688.960.571	91.116.196.229
TÀI SẢN						
Tài sản cố định	1.642.322.316.330	1.352.200.426.743	4.333.116.840.563	1.052.380.541.684	4.213.909.201	8.384.234.034.521
Tài sản cố định không thể phân bổ						65.763.080.720
Tài sản dở dang dài hạn	42.707.732.906	2.068.258.627.228	14.970.312.784	517.151.990	202.801.093.397	2.329.254.918.305
Các khoản phải thu	1.579.114.651.565	473.445.639.293	12.999.463.069	462.872.664.980	4.208.136.149.662	6.736.568.568.569
Hàng tồn kho	2.554.625.949.308	-	-	54.533.482.262	135.491.902.818	2.744.651.334.388
Tài sản ngắn hạn, dài hạn khác	564.258.908.424	74.241.690.729	1.319.752.577.724	1.247.358.612.394	1.485.938.832.666	4.691.550.621.937
Tài sản không thể phân bổ						2.368.170.954.319
Tổng tài sản	6.383.029.558.533	3.968.146.383.993	5.680.839.194.140	2.817.662.453.310	6.036.581.887.744	27.320.193.512.759
NỢ PHẢI TRẢ						
Các khoản phải trả	1.820.206.664.586	1.396.846.789.760	454.375.211.087	1.919.659.036.121	676.020.917.201	6.267.108.618.755
Phải trả tiền vay	3.639.438.129.370	465.344.112.029	3.702.821.763.334	822.566.582.106	33.014.712.498	8.663.185.299.337
Nợ phải trả không phân bổ						729.279.459.370
Tổng nợ phải trả	5.459.644.793.956	1.862.190.901.789	4.157.196.974.421	2.742.225.618.227	709.035.629.699	15.659.573.377.462

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 06 năm 2025

4. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được soát xét và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 29 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Trần Thị Trà My

Kế toán trưởng

Bùi Thị Bình

Phó Tổng Giám đốc



Phan Thị Thu Thảo

